TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2018/DS-PT.
Ngày: 29/11/2018.
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Bà Phan Thị Thu Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thùy Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Ông Đào Văn Dũng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29/11/2018, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2018/TLPT-DS ngày 22/10/2018 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 238/2018/QĐ-PT, ngày 01/11/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Mỹ N, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Cao Thọ H, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1962.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

3. Ông Đinh Thanh D, sinh năm: 1967.

4. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1967.

Cùng địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1962.

2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1961.

Cùng địa chỉ: xã C, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N cùng người đại diện là ông Cao Thọ H trình bày:

Năm 2010, bà Đoàn Thị Mỹ N có mua (chuyển nhượng) của bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn P diện tích đất là 214,5m^2 tọa lạc tại khu phố M, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 54, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị R. Khi bán đất, vợ chồng bà R có chỉ ranh giới đất ở phía sau (hướng tây) giáp đất vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T. Ranh giới lúc đó là hàng đá chẻ cao khoảng 30cm, bên trên có cắm 3 trụ sắt, tiếp giáp với hàng đá chẻ này là hàng rào cây râm bụt xen với lưới B40 để phân ranh với đất ông S, ông D.

Ngày 12/9/2013, bà được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Đ1 chuyển tên QSDĐ 214,5m^2 từ bà R sang cho bà gồm 154,5m^2 đất ở tại đô thị, 60m^2 đất trồng cây hàng năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 031170.

Năm 2013, để ngăn nước mưa và nước thải sinh hoạt từ nhà vợ chồng ông D, ông S chảy sang đất nhà bà nên bà đã xây một bức tường cao 02m phía sau. Khi xây tường rào, thợ xây đã tháo lưới B40, chặt hàng dâm bụt và đập bỏ hàng đá chẻ và lấy đá này để xây móng cho tường rào mới nên hiện nay hàng đá chẻ không còn, tuy nhiên khi thi công thì ông S đến gây sự bắt bà xây lùi lại cách ranh đất cũ gần 01m. Do bà là người không biết chữ, không biết nhờ chính quyền địa phương can thiệp nên đành xây lùi tường lại theo yêu cầu của ông S.

Sau khi lấn chiếm đất của bà, vợ chồng ông S đã bán lại một phần cho vợ chồng ông D. Đến năm 2016 khi xây nhà mới, ông D, bà L đã xây một phần nhà trên phần đất đã lấn chiếm. Bà có phản đối việc lấn đất thì vợ chồng ông S, ông D còn thách thức bà đi kiện.

Đầu tháng 7/2016, bà có làm đơn yêu cầu UBND thị trấn Đ giải quyết vụ tranh chấp đất nêu trên. UBND thị trấn có tổ chức hòa giải ba lần nhưng không thành và bà đã nộp đơn lên Tòa án nhân dân huyện Đ1.

Theo kết quả đo vẽ ngày 19/01/2018 thì đất tranh chấp có diện tích 6.5m^2 chính là đất vợ chồng ông S, ông D lấn của bà vào năm 2013.

Nay bà yêu cầu Tòa án:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T trả lại cho bà diện tích đất 5,015m^2 (dài 8,5m x rộng 0,59m).

Buộc vợ chồng ông Đinh Thanh D, bà Lê Thị L trả lại cho bà diện tích đất 2,4m^2 (dài 3m x rộng 0,8m). Đồng thời, buộc vợ chồng ông D, bà L tháo dỡ một phần tường nhà phạm vào đất tranh chấp để trả lại nguyên trạng đất ban đầu cho bà.

Bà đồng ý với kết quả đo vẽ ngày 19/01/2018 và kết quả thẩm định giá ngày 30/01/2018.

Bà không thay đổi yêu cầu khởi kiện theo số liệu đã đo vẽ ngày 19/01/2018 (6.5m^2) mà vẫn giữ nguyên số liệu như yêu cầu khởi kiện (5,015m^2 + 2,4m^2 = 7,415m^2).

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất ông bà đang ở hiện nay có chiều ngang 35 mét, chiều dài 80 mét thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 54, tọa lạc tại tổ 3, khu phố M, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc thửa đất trước đây là của ông Nguyễn Văn G (anh ruột bà T) làm giấy tay bán lại cho vợ chồng ông bà vào ngày 15/8/2002. Ông bà đã nhiều lần làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên nhưng vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận.

Lúc mua đất của ông G thì phía giáp ranh đất với bà R là hàng rào cây râm bụt và lưới B40. Năm 2013, bà N đã chặt bỏ hàng rào râm bụt, tháo bỏ lưới B40 và xây tường rào ngay vị trí hàng rào râm bụt nên bà N không còn phần đất nào dư. Cũng vào năm 2013, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Đinh Thanh D, bà Lê Thị L một miếng đất với kích thước bề ngang 9 mét, bề dài 9,8 mét. Quá trình sử dụng thì ông bà sử dụng đúng ranh, do đó gia đình ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông, bà đồng ý với kết quả đo vẽ ngày 19/01/2018 và kết quả thẩm định giá ngày 30/01/2018.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Đinh Thanh D, bà Lê Thị L trình bày:

Ông bà sinh sống tại căn nhà số 182 tổ 3, khu phố M, thị trấn Đ; phía sau căn nhà giáp với đất của vợ chồng ông S. Ngày 19/02/2013, ông bà mua thêm của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T một miếng đất bề dài 9,8 mét, bề ngang 9 mét tiếp giáp với căn nhà của ông bà. Khi mua đất, hai bên làm giấy tay, có người làm chứng và vợ chồng ông S chỉ ranh đất theo ranh giới tự nhiên có sẵn (phía giáp đất bà N là tường rào của bà N đã xây kiên cố) nhưng không làm hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu vì vợ chồng ông S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi mua đất, ông bà thấy ranh đất giữa đất vợ chồng ông S với đất bà N là hàng rào bằng cây râm bụt và lưới B40, sau đó bà N đã tự ý chặt bỏ cây râm bụt và tháo lưới B40 để xây vách tường chắn ngang nên bà N không còn phần đất nào dư.

Sau khi mua đất, ông bà xây móng nhà thì bà N không tranh chấp; khoảng năm 2016 khi ông xây nhà trên nền móng có sẵn thì bà N mới tranh chấp. Quá trình sử dụng thì ông bà sử dụng đúng ranh, do đó ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Theo biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G trình bày (BL 191,192, 203):

Phần đất hiện đang do gia đình ông S, bà T, ông D, bà L sử dụng là do ông chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông S vào năm 2002. Khi chuyển nhượng thì phần đất giáp ranh với đất bà R (bà R đã chuyển nhượng lại cho bà N vào năm 2010) được phân ranh bằng hàng rào cây râm bụt và lưới B40 chứ không có hàng đá chẻ nào cả. Năm 2013, bà N xây tường rào làm ranh là xây đúng vị trí ranh cũ. Ông xác định quá trình sử dụng, gia đình ông S, ông Đũng không lấn qua đất của bà N. Khi giải quyết vụ án ông không bị xâm phạm quyền lợi gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, người có quyền lơi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị R trình bày (BL 135, 140,142 -144, 221):

Phần đất bà N đang sử dụng có nguồn gốc là của ông bà chuyển nhượng lại cho bà N vào năm 2010 nhưng đến năm 2013 mới làm thủ tục sang tên. Khi mua bán giữa hai bên không tiến hành đo đạc lại mà chỉ căn cứ vào ranh giới hiện có. Ranh đất giáp với đất của gia đình ông S là hàng rào râm bụt và lưới B40. Tường rào bà N xây giáp với đất gia đình ông D, ông S là đúng ranh đất đã bán cho bà N. Khi giải quyết vụ án ông, bà không bị xâm phạm quyền lợi gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 27/7/2018, Tòa án nhân dân huyện Đ1 đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 207, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 265, 266, 273, 274 của Bộ luật

dân sự 2005; các Điều 170, 171, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N về việc tranh chấp 0,2m^2 đất thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại tổ 3 khu phố Hiệp Lực, thị trấn Đ với đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả cho bà Đoàn Thị Mỹ N 0,2m^2 đất trồng cây lâu năm có vị trí như sau:

Từ mốc 1 đến mốc 2: 2.45m.

Từ mốc 2 đến mốc 3: 2,26m.

Từ mốc 3 đến mốc 4: 0,2m.

Từ mốc 4 đến mốc 1: 0,12m.

Theo bản Trích lục đo chỉnh lý thửa đất số 55/2018 ngày 19/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Định Quán.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N về việc tranh chấp với đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, ông Đinh Thanh D, bà Lê Thị L đối với 7,215m^2 đất thuộc thửa 88 tờ bản đồ số 54 tọa lạc tại tổ 3 khu phố M, thị trấn Đ.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Đoàn Thị Mỹ N phải chịu 8.261.000 đồng; ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T phải chịu 229.000 đồng. Bà Đoàn Thị Mỹ N đã nộp 8.490.000 đồng nên ông S, Tới phải hoàn lại cho bà N số tiền 229.000 đồng.

4. Về án phí:

Bà Đoàn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 004017 ngày 01/3/2017 nên được chuyển thu toàn bộ án phí.

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/8/2018, nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả cho bà Đoàn Thị Mỹ N 0,2m^2 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không cung cấp được chứng cứ nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị Mỹ N trong hạn luật định, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Phần đất thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 54 bà N đang sử dụng trước đây là của vợ chồng bà R, vợ chồng bà R đã chuyển nhượng cho bà Đoàn Thị Mỹ N vào năm 2010. Phần đất thuộc thửa 88 tờ bản đồ số 54 hiện do ông S, ông D đang sử dụng nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn G đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S vào năm 2002, sau đó vợ chồng ông S chuyển nhượng lại một phần cho vợ chồng ông D vào năm 2013.

Theo lời khai của vợ chồng bà R, ông P và ông Nguyễn Văn G là các chủ đất cũ, khi ông P và bà R với ông G còn sử dụng đất cũ thì hai gia đình sử dụng đúng diện tích thực tế và đúng ranh mà không có tranh chấp ranh giới đất đối với bất kỳ hộ dân nào, khi vợ chồng bà R chuyển nhượng lại cho bà N thì đã có chỉ ranh giới đất theo đúng diện tích được cấp giấy cho bà R với tứ cận như sau (các BL 135, 135,140, 142, 143,144): Phía giáp ranh đất nhà vợ ông Nguyễn Văn S là hàng rào cây râm bụt và lưới B40; Phía giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn O là phần đất trống, không có làm ranh giới; Phía giáp ranh đất nhà bà Nguyễn Thị U là hàng dừa; Phía còn lại giáp đường đi bằng đất (hiện nay đã được bê tông hóa).

Từ khi bà N sử dụng diện tích đất của bà R thì mới xảy ra tranh chấp với phía giáp ranh đất với ông S (sau này có thêm gia đình ông D).

Bà N cho rằng ranh đất hai bên là hàng rào dâm bụt, vào năm 2013 bà xây bức tường thì ông S có yêu cầu bà xây lùi lại nên tường của bà hiện nay cách ranh đất cũ (phía giáp đất ông O) là 69,83cm và (phía giáp đất ông D) là 48,57cm, hàng đá chẻ trên đất của bà không phải là ranh và khi xây tường rào,

thợ xây đã đập bỏ hàng đá chẻ và lấy đá này để xây móng cho tường rào hiện nay. Kết quả xem xét tại chỗ của Tòa án và các cơ quan chức năng cho thấy trên đất tranh chấp không còn hàng đá chẻ như bà N đã mô tả và cũng không có hàng rào dâm bụt như phía các đương sự trình bày. Thực tế thì tường rào bà N xây là bằng với hàng rào nhà ông Nguyễn Văn O – là hộ giáp ranh, nên hai tường giáp nhau và tạo nên một bức tường thẳng (BL 222). Đồng thời, bà R trực tiếp đến xem ranh đất và khẳng định "Hậu đất của bà N và hậu đất ông Nguyễn Văn O bằng nhau nên tường sau hậu là đường thẳng" và "Tường rào do bà N xây chính là ranh đất cũ với đất ông S, ông D. Bà N sử dụng đúng ranh đất mà tôi đã bán cho bà N" (BL 221).

Lời khai của bà R hoàn toàn phù hợp với các hộ giáp ranh và những người cố cựu tại địa phương như ông Nguyễn Văn O (BL 163, 164, 159), ông Dương Văn Z (BL 157, 304), ông Mai Xuân I (BL 158) đều cho rằng gia đình ông S, ông D không lấn chiếm đất của bà N và tường rào do bà N xây đã đúng ranh mà gia đình bà R đã sử dụng trước đây.

Bà N còn cho rằng diện tích đất bà đang sử dụng là thiếu so với diện tích đất được cấp, lời trình bày này là mâu thuẫn với chính chứng cứ của bà cung cấp cho Tòa án. Tại văn bản tường trình ngày 27/11/2017 (BL 198) và Trích lục và biên vẽ thửa đất ngày 08/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Định Quán (mặt sau của BL 198) đã xác định diện tích thực tế bà sử dụng là 319,9m^2 là nhiều hơn diện tích đất được cấp ở thửa 146 tờ bản đồ số 54 (214,5m^2).

Như vậy, không có cơ sở để xác định gia đình ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, ông Đinh Thanh D, bà Lê Thị L lấn đất của bà N.

Tuy nhiên, qua chồng ghép bản đồ thì đất tranh chấp là 6,5m^2 tọa lạc tại tổ 3 khu phố M, thị trấn Đ có 0,2m^2 thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 54 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị Mỹ N nhưng đang do vợ chồng ông Nguyễn Văn S sử dụng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông S, bà T trả lại 0,2m^2 đất nói trên cho bà N là phù hợp.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc đất là 2.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là 6.490.000 đồng, tổng cộng là 8.490.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải chịu chi phí tố tụng số tiền 8.261.000 đồng, ông S và bà T phải chịu 229.000 đồng, do bà N đã nộp 8.490.000 đồng nên ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà N số tiền 229.000 đồng là đúng pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà N chỉ được chấp nhận một phần nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải chịu 300.000 đồng án phí là đúng quy định.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng.

Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 265, Điều 266, Điều 273, Điều 274 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 170, 171, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Mỹ N:

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả cho bà Đoàn Thị Mỹ N 0,2m^2 đất thuộc thửa 146, tờ bản đồ số 54 thị trấn Đ được giới hạn bởi các điểm mốc (1, 2, 3, 4, 1) theo Sơ đồ mốc đối với diện tích 0,2m^2 bổ sung cho bản Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 55/2018 ngày 19/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Đ1, cụ thể khoảng cách giữa các điểm mốc như sau: Từ mốc 1 đến mốc 2: 2,45m; Từ mốc 2 đến mốc 3: 2,26m; Từ mốc 3 đến mốc 4: 0,20m; Từ mốc 4 đến mốc 1: 0,12m.

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Đoàn Thị Mỹ N phải chịu 8.261.000 đồng. Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T phải chịu 229.000 đồng. Bà Đoàn Thị Mỹ N đã nộp 8.490.000 đồng nên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị Mỹ N số tiền 229.000 đồng.

3. Về án phí:

Bà Đoàn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 004017 ngày 01/3/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 005726 ngày 14/8/2018 được trừ vào tiền án phí bà N phải nộp.

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. Định Quán;
- Chi cục THADS H. Định Quán;
- Đương sự ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Bá Nhu